

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024
Ha Noi, Aug 29th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/Stock code: VTP

- Địa chỉ/Address: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội/ No.2, lane 15 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0962.683.130

- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure: Báo cáo tài chính riêng bán niên đã soát xét năm 2024/Reviewed separate interim financial statement for the six-month period ended 30th June 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn <https://viettelpost.com.vn/bao-cai-tai-chinh/> This information was published on the company's website on Aug 29th 2024, as in the link <https://viettelpost.com.vn/bao-cai-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPĐQT.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

8 - 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2024)
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc:

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 0803 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty cũng được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 25 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.260.148.186.939	4.864.212.782.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	674.846.458.597	605.466.501.241
1. Tiền	111		674.846.458.597	505.466.501.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.461.722.875.145	1.671.819.575.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.461.722.875.145	1.671.819.575.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.483.270.400.708	1.971.490.526.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.207.981.259.239	1.142.035.062.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.814.206.734	153.204.976.009
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.270.368.168.327	690.772.205.666
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.893.233.592)	(14.521.717.216)
IV. Hàng tồn kho	140	10	433.730.032.804	396.834.081.440
1. Hàng tồn kho	141		433.730.032.804	396.834.081.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.578.419.685	218.602.097.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	206.578.419.685	218.602.097.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.313.584.965.887	961.656.776.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43.541.278.886	22.765.462.377
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	43.541.278.886	22.765.462.377
II. Tài sản cố định	220		695.932.939.915	367.673.823.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	659.710.481.668	331.928.885.626
- Nguyên giá	222		1.192.857.875.379	808.666.268.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(533.147.393.711)	(476.737.382.414)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	36.222.458.247	35.744.938.059
- Nguyên giá	228		63.589.492.013	60.456.088.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.367.033.766)	(24.711.150.154)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.444.616.113	82.302.128.315
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	69.444.616.113	82.302.128.315
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	110.184.874.112	114.519.023.812
1. Đầu tư vào công ty con	251		45.184.874.112	40.519.023.812
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		65.000.000.000	74.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		394.481.256.861	374.396.337.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	394.481.256.861	374.396.337.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.573.733.152.826	5.825.869.558.376

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.003.073.912.116	4.265.171.549.193
I. Nợ ngắn hạn	310		4.935.521.253.359	4.211.774.489.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	512.135.197.790	186.906.560.193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.376.203.922	1.584.505.212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	73.875.512.822	64.006.911.671
4. Phải trả người lao động	314		165.947.905.041	516.400.126.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	212.809.556.164	210.316.374.256
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	18.491.451.791	7.973.828.013
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.988.324.701.806	1.538.646.774.086
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.888.977.304.106	1.670.707.830.732
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	70.583.419.917	15.231.579.285
II. Nợ dài hạn	330		67.552.658.757	53.397.059.216
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	217.690.450	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	12.321.347.100	12.606.347.100
3. Vay dài hạn	338	21	55.013.621.207	40.790.712.116
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.570.659.240.710	1.560.698.009.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.570.659.240.710	1.560.698.009.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.173.847.940	21.173.847.940
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.486.276.732	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		288.168.696.038	321.693.741.243
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		182.674.563.000	(782.989.180)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		105.494.133.038	322.476.730.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.573.733.152.826	5.825.869.558.376

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	8.766.853.550.202	8.769.477.973.637
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		8.766.853.550.202	8.769.477.973.637
3. Giá vốn hàng bán	11	27	8.446.979.658.747	8.485.085.071.347
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		319.873.891.455	284.392.902.290
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	74.905.662.393	85.891.607.900
6. Chi phí tài chính	22	30	27.067.669.499	32.549.797.972
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.067.669.499	32.549.218.673
7. Chi phí bán hàng	25	31	40.092.589.870	12.302.040.479
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	157.477.823.438	183.519.994.158
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		170.141.471.041	141.912.677.581
10. Thu nhập khác	31	32	153.880.329	1.933.019.732
11. Chi phí khác	32	32	264.971.255	228.923.293
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(111.090.926)	1.704.096.439
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		170.030.380.115	143.616.774.020
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	29.371.536.064	24.267.878.973
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		140.658.844.051	119.348.895.047

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Trương tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	170.030.380.115	143.616.774.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	58.924.827.884	37.279.742.666
Các khoản dự phòng	03	(628.483.624)	289.714.409
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(79.356.093)	579.299
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(74.826.306.300)	(87.497.883.545)
Chi phí lãi vay	06	27.067.669.499	32.549.218.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	180.488.731.481	126.238.145.522
Thay đổi các khoản phải thu	09	(697.315.854.116)	712.691.576.012
Thay đổi hàng tồn kho	10	(36.895.951.364)	(81.537.968.808)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	424.628.828.187	(683.111.270.764)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.920.173.787)	(221.348.431.887)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.356.653.109)	(32.522.009.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.010.447.268)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.345.771.892)	(14.125.871.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(258.727.291.868)	(193.715.831.090)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(230.018.451.832)	(97.127.345.271)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.675.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(541.466.800.000)	(408.019.452.055)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	760.563.500.000	372.019.452.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.665.850.300)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.123.112.798	65.241.933.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	95.535.510.666	(56.209.957.041)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.295.400.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21.733.202.669.683	11.456.021.901.278
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.500.710.287.218)	(11.300.603.709.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	232.492.382.465	154.122.791.567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	69.300.601.263	(95.802.996.564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	605.466.501.241	252.015.151.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.356.093	(579.299)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	674.846.458.597	156.211.575.424

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VTP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.306 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.067).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên toàn quốc. Theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chấm dứt hoạt động của 12 Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội và 11 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo chủ trương tối ưu số lượng Chi nhánh, mỗi Thành phố sẽ có một Chi nhánh thống nhất quản lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng; dịch vụ quản lý, vận hành khai thác; dịch vụ bưu chính digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar (i)	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 109684023 do Tổng vụ Đầu tư và Quản lý Doanh nghiệp của Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 04 tháng 4 năm 2024, Công ty TNHH Mygo Myanmar được đổi tên thành Công ty TNHH VTP Myanmar kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận là tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ hoạt động phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác.

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng thể hiện số tiền thuê và chi phí đã được trả trước. Tiền thuê và chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho các dịch vụ cho thuê địa điểm chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.844.364.399	2.828.686.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	670.723.035.683	478.365.252.321
Tiền đang chuyển	1.279.058.515	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	674.846.458.597	605.466.501.241

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
a. Ngắn hạn	1.461.722.875.145	1.461.722.875.145	1.671.819.575.145
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.461.722.875.145	1.461.722.875.145	1.671.819.575.145
(i)			
b. Dài hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000
(ii)			

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 24 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 06 đến 18 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,75%/năm đến 9%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 1.046.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.411.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21).

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 13 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 13 đến 24 tháng) và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất là 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,8%/năm đến 6,6%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 65.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 70.000.000.000 VND) (Chi tiết tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21).

Đầu tư vào các công ty con:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (i)	11.770.124.111	-	7.104.273.811	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	45.184.874.112	-	40.519.023.812	-

- (i) Theo văn bản số 1135/HAN-QLNH ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước về việc xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài, Tổng Công ty đã được chấp thuận bổ sung số vốn đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, tổng số vốn Tổng Công ty đầu tư ra nước ngoài tại Công ty TNHH Mygo Campuchia tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 555.556 USD, tương đương 11.770.124.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 333.334 USD, tương đương 7.104.273.811 VND).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH VTP Myanmar	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến các hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và các hoạt động tài chính liên quan đến lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	486.468.557.047	452.158.988.187
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	50.770.949.962	56.122.335.040
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	43.954.069.084	52.414.793.702
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	32.622.458.168	30.963.326.982
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Việt Nam	26.729.148.420	44.548.296.145
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	21.035.752.337	38.808.931.841
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	16.338.294.621	9.585.346.761
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Liên Á	7.945.274.026	12.333.628.930
Các khách hàng khác	522.116.755.574	445.099.414.580
	1.207.981.259.239	1.142.035.062.168
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	673.232.945.832	685.587.111.791

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần X20	2.864.612.530	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	-	134.408.073.879
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	9.090.854.573
Các nhà cung cấp khác	15.949.594.204	9.706.047.557
	18.814.206.734	153.204.976.009
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	310.448.900	9.119.179.915

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	613.778.712.462	-
Phải thu nhập nhân viên quản lý điểm bán	378.561.429.836	433.575.869.607
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	146.702.599.710	146.722.079.339
Lãi dự thu	36.078.206.564	72.375.013.062
Tạm ứng	26.391.788.155	2.956.146.139
Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	20.383.003.388	8.802.153.284
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.514.585.736	8.337.657.214
Phải thu khác	43.957.842.476	18.003.287.021
	1.270.368.168.327	690.772.205.666
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	613.778.712.462	-
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	43.541.278.886	22.765.462.377
	43.541.278.886	22.765.462.377

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Thanh Liêm	3.415.531.685	1.024.659.505	3.415.531.685	1.024.659.505
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.465.934.843	-	1.465.934.843	-
Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	1.185.187.998	829.631.598
Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc	8.128.548.756	981.956.386	2.790.000.000	-
Phải thu từ các đối tượng khác			8.329.044.763	2.080.776.780
	16.492.443.482	2.599.209.890	19.482.939.489	4.961.222.273
		(13.893.233.592)		(14.521.717.216)
		(13.893.233.592)		(14.521.717.216)
Giá trị dự phòng trích lập				

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	VND Dự phòng		Giá gốc	VND Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	2.761.051.219	-	11.630.217.741	-		
Công cụ, dụng cụ	38.037.759.608	-	3.699.877.959	-		
Hàng hoá	392.931.221.977	-	381.503.985.740	-		
	433.730.032.804	-	396.834.081.440	-		

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	170.444.600.061		166.864.573.250	
Công cụ dụng cụ	21.658.210.681		21.276.483.474	
Chi phí cải tạo, sửa chữa	13.479.265.468		22.387.095.442	
Các khoản khác	996.343.475		8.073.945.642	
	206.578.419.685		218.602.097.808	
b. Dài hạn				
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	189.286.273.423		193.487.505.345	
Công cụ dụng cụ	131.833.973.060		118.148.483.282	
Chi phí cải tạo, sửa chữa	69.085.399.880		58.182.713.191	
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	3.710.171.435		3.018.475.780	
Các khoản khác	565.439.063		1.559.160.328	
	394.481.256.861		374.396.337.926	

- (i) Hợp đồng thuê lại đất cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m²/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046 và chi phí cơ sở hạ tầng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118		104.901.460.208		667.905.946.606		12.939.999.921		9.373.660.187		808.666.268.040
Mua sắm trong kỳ	-		289.244.403.250		88.531.211.604		5.871.136.002		-		383.646.750.856
Tặng khác	-		1.737.579.465		-		-		241.251.852		1.978.831.317
Phân loại lại	-		2.708.796.106		4.606.525.272		15.906.667		(7.331.228.045)		-
Giảm khác	-		-		(1.384.333.265)		(49.641.569)		-		(1.433.974.834)
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118		398.592.239.029		759.659.350.217		18.777.401.021		2.283.683.994		1.192.857.875.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	10.783.050.022		46.411.697.964		410.520.348.977		7.270.937.241		1.751.348.210		476.737.382.414
Khấu hao trong kỳ	536.062.626		23.165.466.799		30.131.240.374		1.461.713.537		1.058.959.131		56.353.442.467
Tặng khác	-		134.432.091		-		-		32.837.974		167.270.065
Phân loại lại	-		1.326.211.618		497.623.180		115.909.390		(1.939.744.188)		-
Giảm khác	-		-		(84.498.195)		(26.203.040)		-		(110.701.235)
Số dư cuối kỳ	11.319.112.648		71.037.808.472		441.064.714.336		8.822.357.128		903.401.127		533.147.393.711
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	2.762.151.096		58.489.762.244		257.385.597.629		5.669.062.680		7.622.311.977		331.928.885.626
Tại ngày cuối kỳ	2.226.088.470		327.554.430.557		318.594.635.881		9.955.043.893		1.380.282.867		659.710.481.668

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 287.335.776.391 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 276.579.579.114 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	25.404.842.232	525.000.000	60.456.088.213
Tăng trong kỳ	-	1.339.057.000	1.794.346.800	3.133.403.800
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	26.743.899.232	2.319.346.800	63.589.492.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.641.372.624	17.799.366.571	270.410.959	24.711.150.154
Khấu hao trong kỳ	308.631.887	2.042.881.848	304.369.877	2.655.883.612
Số dư cuối kỳ	6.950.004.511	19.842.248.419	574.780.836	27.367.033.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	27.884.873.357	7.605.475.661	254.589.041	35.744.938.059
Tại ngày cuối kỳ	27.576.241.470	6.901.650.813	1.744.565.964	36.222.458.247

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 9.936.606.932 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.936.606.932 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m², nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	44.905.600.000	56.753.316.000
Xây dựng cơ bản dở dang	24.539.016.113	25.548.812.315
- Dự án phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
- Dự án phần mềm quản lý xe	4.757.000.000	4.757.000.000
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	1.243.763.558	608.991.706
- Nhóm các dự án phần mềm khác	9.011.142.500	10.655.710.554
	69.444.616.113	82.302.128.315

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	157.259.125.528	2.568.687.950
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	154.139.409.692	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	28.141.916.289	447.370.024
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	26.151.647.735	-
Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	19.558.559.226	15.815.710.460
Công ty Cổ phần Công nghệ S9	15.116.892.459	-
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	12.410.490.414	27.758.640.149
Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	11.490.150.174	10.932.278.446
Các nhà cung cấp khác	87.867.006.273	129.383.873.164
	512.135.197.790	186.906.560.193
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	351.292.349.121	13.795.249.128

16. THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.369.430.283	206.284.130.417	231.096.531.690	27.557.029.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.456.814.694	29.644.680.556	18.010.447.268	23.091.047.982
Thuế thu nhập cá nhân	180.666.694	117.373.205.913	94.326.646.373	23.227.226.234
Các loại thuế khác	-	2.308.291.584	2.308.081.988	209.596
	64.006.911.671	355.610.308.470	345.741.707.319	73.875.512.822

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	195.741.438.745	189.878.950.224
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	2.049.418.863	422.957.416
Chi phí lãi vay	1.014.990.401	2.303.974.011
Chi phí phải trả khác	14.003.708.155	17.710.492.605
	212.809.556.164	210.316.374.256
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	4.571.423.068	6.893.565.442

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	18.491.451.791	7.973.828.013
	18.491.451.791	7.973.828.013
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	15.360.190.586	485.627.320
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	217.690.450	-
	217.690.450	-
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	217.690.450	-

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	1.011.657.837.184	912.602.822.843
Phải trả tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	725.540.808.695	283.312.228.506
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	142.676.822.280	178.952.507.755
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	19.784.074.921	21.118.805.825
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	19.434.660.631	17.094.893.665
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	305.314.880	120.314.880
Các khoản phải trả khác	68.925.183.215	125.445.200.612
	1.988.324.701.806	1.538.646.774.086
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	727.977.790.668	312.920.952.909
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.321.347.100	12.606.347.100
	12.321.347.100	12.606.347.100

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732	21.708.159.760.592	21.494.054.287.218	1.874.277.304.106	1.874.277.304.106
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	264.904.757.323	264.904.757.323	5.738.758.009.884	5.430.227.967.063	573.434.800.144	573.434.800.144
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	329.900.573.961	329.900.573.961	4.794.859.756.270	4.559.118.915.752	565.641.414.479	565.641.414.479
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	209.445.683.966	209.445.683.966	7.681.730.645.226	7.454.073.013.325	437.103.315.867	437.103.315.867
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.425.898.051.721	1.127.800.278.105	298.097.773.616	298.097.773.616
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.921.988.557	469.921.988.557	173.883.986.530	643.805.975.087	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	385.998.826.925	385.998.826.925	401.018.831.333	787.017.658.258	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	10.536.000.000	10.536.000.000	10.820.000.000	6.656.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	10.820.000.000	6.656.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732	21.718.979.760.592	21.500.710.287.218	1.888.977.304.106	1.888.977.304.106

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
							VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1578490/HĐTD ngày 28/7/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/9/2024	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 25.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	264.904.757.323	573.434.800.144
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1578490/HĐTD ngày 28/7/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/9/2024	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	329.900.573.961	565.641.414.479
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/CTD/VCBĐĐ/VTP ngày 04/6/2024	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13/6/2025.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 465.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm: (i) Các hoạt động đầu tư tài sản cố định và (ii) Các hoạt động kinh doanh bộ kit, thẻ cào.	209.445.683.966	437.103.315.867

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIỆTTEL						MẪU SỐ B 09a-DN	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)						Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCV/HMTC/NHCT106-ViettelPost ngày 05/12/2023	Lãi suất được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm thấu chi.	Kể từ ngày 27/12/2023 đến ngày 27/12/2024.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 301.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	VND - 298.097.773.616
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 124417.23.051.48800TD ngày 10/4/2023	3,5%/năm	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/02/2024.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 100.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	469.921.988.557 -
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	Hợp đồng tín dụng số 0000519.23 ngày 20/11/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/11/2024.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 50.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	385.998.826.925 -
7	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Hợp đồng cấp tín dụng số MMD20241622693/HDCTD ngày 20/03/2024	Lãi suất áp dụng theo từng Văn kiện tín dụng.	Kể từ ngày 30/3/2024 đến ngày 30/3/2025	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-
8	Ngân hàng Mizuhobank - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng thấu chi	Lãi suất thả nổi được xác định và đánh giá lại cho mỗi kỳ áp dụng.	Đến hết ngày và 15/4/2024	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	-
						1.660.171.830.732	1.874.277.304.106

21. **VAY DẪI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	6.656.000.000	69.713.621.207	69.713.621.207
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	6.656.000.000	69.713.621.207	69.713.621.207
	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	6.656.000.000	69.713.621.207	69.713.621.207
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.536.000.000	10.536.000.000			14.700.000.000	14.700.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	40.790.712.116	40.790.712.116			55.013.621.207	55.013.621.207

... các khoản vay để bổ sung vốn nhàn rỗi và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
							VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh ngày 09/10/2023 Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD	Lãi suất 6,95%/năm.	60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 90.000.000.000 VND	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín.	51.326.712.116	46.058.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.48800.TD ngày 29/12/2023	Lãi suất 6,95%/năm.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 10.000.000.000 VND	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác	-	23.654.909.091

51.326.712,116	69.713.621.207
----------------	----------------

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	14.700.000.000	10.536.000.000
Trong năm thứ hai	14.700.000.000	10.536.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.478.712.116	30.254.712.116
Sau năm năm	2.834.909.091	-
	69.713.621.207	51.326.712.116
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	14.700.000.000	10.536.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	55.013.621.207	40.790.712.116

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	15.231.579.285	1.023.383.379
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	129.697.612.524	17.902.334.257
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (i)	94.532.901.511	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (ii)	35.164.711.013	17.902.334.257
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	74.345.771.892	14.116.644.361
Số dư cuối kỳ	70.583.419.917	4.809.073.275

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, Tổng Công ty được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ là 40% của lợi nhuận sau thuế, tương đương số tiền 151.440.559.821 VND. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 56.907.658.310 VND, tương ứng với tỷ lệ 15% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023. Vì vậy, số tiền được trích bổ sung vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 94.532.901.511 VND.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024, hàng quý, Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế hàng quý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	-	216.353.831.587	1.370.563.649.527
Lãi trong kỳ	-	-	-	119.348.895.047	119.348.895.047
Giảm vốn trong kỳ	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	(1.295.400.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(9.227.425)	(9.227.425)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.902.334.257)	(17.902.334.257)
Số dư cuối kỳ trước	1.131.740.570.000	21.173.847.940	-	317.791.164.952	1.470.705.582.892

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	321.693.741.243	1.560.698.009.183
Lãi trong kỳ	-	-	-	140.658.844.051	140.658.844.051
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (i)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (i)	-	-	-	(35.164.711.013)	(35.164.711.013)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	43.486.276.732	288.168.696.038	1.570.659.240.710

(i) Tổng Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ thưởng cho thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tổng số cổ phiếu là 121.783.042 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	153.935,83	36.875,76

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.225.174.800.800	5.541.678.749.402	8.766.853.550.202
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.218.925.139.155)	(5.228.054.519.592)	(8.446.979.658.747)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.249.661.645	313.624.229.810	319.873.891.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			170.141.471.041
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			140.658.844.051
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			373.922.642.454
Tài sản bộ phận trực tiếp	392.931.221.977	1.359.051.842.448	1.751.983.064.425
Tài sản không phân bổ			4.821.750.088.401
Tổng tài sản			6.573.733.152.826
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	2.150.310.176.081	2.150.310.176.081
Nợ phải trả không phân bổ			2.852.763.736.035
Tổng nợ phải trả			5.003.073.912.116
Kỳ trước	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.445.184.982.123	4.324.292.991.514	8.769.477.973.637
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.431.663.061.589)	(4.053.422.009.758)	(8.485.085.071.347)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	13.521.920.534	270.870.981.756	284.392.902.290
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			141.912.677.581
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			119.348.895.047
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			9.198.329.766
Tài sản bộ phận trực tiếp	381.503.985.740	743.455.242.498	1.124.959.228.238
Tài sản không phân bổ			4.700.910.330.138
Tổng tài sản			5.825.869.558.376
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.432.384.410.156	1.432.384.410.156
Nợ phải trả không phân bổ			2.832.787.139.037
Tổng nợ phải trả			4.265.171.549.193

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.225.174.800.800	4.445.184.982.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.541.678.749.402	4.324.292.991.514
	8.766.853.550.202	8.769.477.973.637
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.545.625.196.517	1.715.708.636.035

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.218.925.139.155	4.431.663.061.589
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.228.054.519.592	4.053.422.009.758
	8.446.979.658.747	8.485.085.071.347

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.571.894.752	84.324.829.523
Chi phí nhân công	1.528.808.973.381	1.629.979.963.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.924.827.884	37.279.742.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.443.157.813.733	2.284.342.555.781
Chi phí khác	256.789.906.774	213.027.238.180
(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(628.483.624)	289.714.409
	5.425.624.932.900	4.249.244.044.395

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	48.559.935.022	63.003.435.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.266.371.278	22.855.769.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.356.093	32.402.042
	74.905.662.393	85.891.607.900
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	26.266.371.278	22.855.769.883

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.067.669.499	32.549.218.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	579.299
	27.067.669.499	32.549.797.972

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.238.933.579	10.310.159.170
Chi phí khác	10.853.656.291	1.991.881.309
	40.092.589.870	12.302.040.479

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	596.729.554	437.458.337
Chi phí nhân công	94.640.985.257	112.411.031.197
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.965.104.395	1.776.645.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.160.701.155	4.909.575.845
Thuế, phí và lệ phí	2.196.572.580	1.940.000.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(628.483.624)	289.714.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.533.855.964	38.600.271.063
Chi phí khác	27.012.358.157	23.155.297.444
	157.477.823.438	183.519.994.158

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.638.677.687
Các khoản khác	153.880.329	294.342.045
	153.880.329	1.933.019.732
Chi phí khác		
Các khoản phạt	254.971.255	206.584.773
Các khoản khác	10.000.000	22.338.520
	264.971.255	228.923.293

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.371.536.064	24.267.878.973
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.371.536.064	24.267.878.973

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	170.030.380.115	143.616.774.020
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(26.352.242.620)	(22.855.769.883)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.179.542.826	578.390.729
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	146.857.680.321	121.339.394.866
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	146.857.680.321	121.339.394.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.371.536.064	24.267.878.973

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8 m2. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

Cam kết đầu tư

- (i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng” với thông tin như sau:

- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND;
- Thời gian thực hiện: 18 tháng, dự kiến đưa vào hoạt động trong Quý 1 năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (bên cho thuê lại) và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án này.

- (ii) Tháng 3 năm 2024, tại Hà Nội, Tổng Công ty đã chính thức ký kết thỏa thuận với Chính quyền Thành phố Bắc Ninh, Chính quyền Thành phố Nam Ninh thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc để hợp tác thành lập Văn phòng đại diện, xây dựng trung tâm giao dịch nông sản Trung Quốc-ASEAN và phát triển logistics,

(iii) Theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư hệ thống chia chọn mở rộng tại Trung tâm khai thác 3” với thông tin như sau:

- Địa điểm: Kho Z11, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 418.867.447.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn huy động hợp pháp khác;
- Thời gian thực hiện: Quý II năm 2024 đến Quý II năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục lựa chọn nhà thầu để thực hiện đầu tư xây dựng.

- (iv) Tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện các thủ tục tư vấn pháp lý để thành lập một công ty con của Tổng Công ty tại Lào với tên gọi dự kiến là Công ty TNHH Viettel Post Lào và tổng mức đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD, tương đương 136.104.968.100 VND. Các thủ tục pháp lý để thành lập công ty con này dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2024. Đồng thời, Tổng Công ty có kế hoạch mở thêm Văn phòng đại diện tại Thái Lan với định hướng dài hạn là cung cấp giải pháp toàn trình cho logistics xuyên biên giới và tạo ra hành lang kết nối giữa các nước với Việt Nam.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost
Công ty TNHH Mygo Campuchia
Công ty TNHH VTP Myanmar
Tổng Công ty Viễn thông Viettel
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel
Công ty Quản lý Tài sản Viettel
Công ty Truyền thông Viettel
Trung tâm Thể thao Viettel
Học viện Viettel
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel
Công ty An ninh mạng Viettel
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel
tỉnh, thành phố
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu
Viettel
Công ty TNHH Viettel - CHT
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn

Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.545.625.196.517	1.715.708.636.035
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.184.874.536.107	1.306.925.198.929
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	121.449.945.221	79.220.213.667
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	65.533.495.552	19.589.590.510
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	56.667.816.319	98.871.028.781
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	54.999.330.902	55.929.702.711
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	29.364.451.193	100.162.953.386
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	10.295.382.135	9.545.303.297
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	6.791.183.626	8.638.345.942
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	7.797.269.985	14.611.643.449
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	2.024.812.729	3.391.260.014
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.844.933.117	15.847.028.000
Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.116.084.513	1.115.037.241
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	901.705.346	546.755.526
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	816.819.946	118.335.662
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	415.412.617	379.853.608
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	246.906.013	223.051.107
Công ty TNHH Viettel - CHT	203.043.041	212.601.183
Công ty An ninh mạng Viettel	110.246.154	112.814.979
Công ty Truyền thông Viettel	83.946.397	110.530.690
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	71.608.262	155.039.975
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	13.495.330	-
Học viện Viettel	2.772.012	2.347.378
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.839.104.792.246	5.891.042.845.701
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	3.211.406.397.582	3.923.742.418.613
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	1.493.065.654.750	1.866.903.418.678
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	49.314.917.232	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	49.722.988.494	48.397.721.850
Công ty TNHH Viettel - CHT	20.459.667.673	129.665.351
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	8.368.300.758	44.119.910.570
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.881.514.930	666.403.316
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	1.132.756.135	361.953.144
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	594.500.900	-
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	103.279.605	83.927.239
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	54.541.460	68.493.679
Công ty Truyền thông Viettel	272.727	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	3.691.083.607
Công ty An ninh mạng Viettel	-	2.026.940.564
Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	850.909.090
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	26.266.371.278	22.855.769.883
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	26.266.371.278	22.855.769.883

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	673.232.945.832	685.587.111.791
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	486.468.557.047	452.158.988.187
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	50.770.949.962	56.122.335.040
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	43.954.069.084	52.414.793.702
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	32.622.458.168	30.963.326.982
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	26.729.148.420	44.548.296.145
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	21.035.752.337	38.808.931.841
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	6.588.949.852	3.302.011.222
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.867.974.341	5.291.377.950
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	931.564.601	647.334.731
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	403.284.502	128.582.775
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	397.241.222	280.535.917
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	220.168.726	53.385.190
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	99.476.154	555.894.178
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	583.177.55	100.365.994
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	32.467.191	86.524.893
Công ty TNHH Viettel - CHT	22.947.684	6.728.350
Công ty An ninh mạng Viettel	22.372.888	20.128.740
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	7.245.898	97.569.954
Trả trước cho người bán ngắn hạn	310.448.900	9.119.179.915
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	256.232.900	-
Công ty Truyền thông Viettel	54.216.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	9.090.854.573
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	28.325.342
Phải thu ngắn hạn khác	613.778.712.462	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	613.778.712.462	-
Phải trả người bán ngắn hạn	351.292.349.121	13.795.249.128
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	157.259.125.528	2.568.687.950
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	154.139.409.692	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	28.141.916.289	447.370.024
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.964.509.486	2.264.924.976
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	2.407.797.083	964.162.556
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	1.339.453.878	1.386.341.821
Công ty TNHH Viettel - CHT	1.127.832.073	2.546.891.239
Công ty An ninh mạng Viettel	1.019.999.999	1.299.999.999
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	807.440.372	116.274.628
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	69.556.644	37.453.593
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	13.963.077	1.189.060.947
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.345.000	1.744.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	656.100.003
Công ty Truyền thông Viettel	-	316.237.392

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.571.423.068	6.893.565.442
Công ty TNHH Viettel - CHT	2.958.311.676	1.972.207.766
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	1.222.123.864	3.053.846.835
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	362.396.021	189.381.699
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	14.307.606	713.003.597
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	10.295.133	965.125.545
Công ty Truyền thông Viettel	3.988.768	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15.360.190.586	485.627.320
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	14.601.935.773	485.627.320
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	724.500.659	-
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	33.754.154	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	217.690.450	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	217.690.450	-
Phải trả ngắn hạn khác	727.977.790.668	312.920.952.909
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	725.540.808.695	119.518.747.970
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	2.197.360.000	1.807.440.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	161.000.000	161.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	64.126.973	201.810.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	14.495.000	14.495.000
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	191.082.020.979
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	135.438.960

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc	5.079.523.102	5.752.968.163
Ông Hoàng Trung Thành	1.389.573.764	1.389.306.148
Ông Cấn Long Giang	1.089.162.272	1.085.937.851
Ông Phạm Văn Tuyên	865.317.518	829.629.523
Ông Đinh Thanh Sơn	903.687.625	899.634.441
Ông Lê Tuấn Anh	831.781.923	801.028.359
Ông Nguyễn Cảnh Hòa	-	747.431.841
(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2023)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	458.045.427	576.493.718
Ông Nguyễn Đắc Luân	284.045.427	390.493.718
(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)		
Ông Nguyễn Thanh Nam	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	42.000.000	42.000.000
Ông Phùng Việt Thắng	44.000.000	-
(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)		

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đinh Như Tuyền (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)	28.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2023)	-	14.000.000
Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)	-	28.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	648.120.366	609.798.518
Ông Nguyễn Ngọc Anh	364.651.793	328.687.152
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	150.343.892	149.708.013
Bà Nguyễn Thị Thanh	133.124.681	131.403.353

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ này không bao gồm 36.078.206.564 VND (kỳ trước: 69.592.024.722 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả kỳ này không bao gồm 1.014.990.401 VND (kỳ trước: 1.071.570.487 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 46.809.546.103 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Ngọc Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Thượng tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /VTPost-TC

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo
cáo tài chính bán niên năm 2024.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (Mã CK: VTP) giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 đạt 140,66 tỷ đồng, tăng 17,86% so với cùng kỳ năm 2023 (6 tháng đầu năm 2023 đạt 119,35 tỷ đồng).

Nguyên nhân của việc biến động lợi nhuận sau thuế nêu trên là do trong 6 tháng đầu năm ghi nhận doanh thu là 8.766,85 tỷ đồng, giảm 2,62 tỷ đồng, tương ứng 0,03% so với cùng kỳ năm 2023. Giá vốn hàng bán đạt 8.446,98 tỷ đồng, giảm 38,11 tỷ đồng, tương ứng 0,45% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu hoạt động tài chính đạt 74,91 tỷ đồng, giảm 10,99 tỷ đồng, tương ứng 12,79% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí tài chính là 27,07 tỷ đồng, giảm 5,48 tỷ đồng, tương ứng 16,84% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 157,48 tỷ đồng, giảm 26,04 tỷ đồng, tương ứng 14,19% so với cùng kỳ năm 2023. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại báo cáo riêng tăng 17,86% so với cùng kỳ năm 2023.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 đạt 145,51 tỷ đồng, giảm 16,10% so với cùng kỳ năm 2023 (6 tháng đầu năm 2023 đạt 173,43 tỷ đồng).

Nguyên nhân của việc biến động lợi nhuận sau thuế nêu trên là do trong 6 tháng đầu năm ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 9.618,70 tỷ đồng, giảm 72,19 tỷ đồng, tương ứng 0,74% so với cùng kỳ năm 2023. Giá vốn hàng bán đạt 9.227,35 tỷ đồng, giảm 51, tỷ đồng, tương ứng 0,55% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu hoạt động tài chính là 51,32 tỷ đồng, giảm 13,42 tỷ đồng,

tương ứng 20,73% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí tài chính là 27,18 tỷ đồng, giảm 6,57 tỷ đồng, tương ứng 19,48% so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí bán hàng là 40,56 tỷ đồng, tăng 27,78 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 191,89 tỷ đồng, giảm 17,81 tỷ đồng, tương ứng 8,49% so với cùng kỳ năm 2023. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại báo cáo hợp nhất giảm 16,10% so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu: VT, TC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Thượng tá Hoàng Trung Thành